Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-08-14 15:24:07
Foxit Reader Version: 9.0.1

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
Ký ngày: 14/8/2019 15:23:29

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 8 được cấp ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Bế Thị Tuyết	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Đức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Văn Duyền	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Đức Cường
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61519173/21258468/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 7 tháng 9 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**693.462.767.283**	**633.798.966.572**
110	***I. Tiền***	***4***	***8.723.501.682***	***11.470.227.513***
111	1. Tiền		8.723.501.682	11.470.227.513
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***840.000.000***	***840.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	840.000.000	840.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***197.977.564.019***	***166.072.941.257***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	173.139.676.078	140.006.706.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	21.327.633.164	20.842.658.461
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.510.254.777	5.223.576.568
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***463.287.675.094***	***438.678.037.565***
141	1. Hàng tồn kho		463.287.675.094	438.678.037.565
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***22.634.026.488***	***16.737.760.237***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	857.275.278	658.485.301
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	21.776.751.210	16.079.274.936
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**274.316.554.238**	**252.432.459.619**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***346.025.012***	***688.092.731***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	346.025.012	688.092.731
220	***II. Tài sản cố định***		***237.743.541.352***	***215.018.477.365***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	235.206.333.281	207.658.416.935
222	Nguyên giá		326.067.698.519	283.788.422.404
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(90.861.365.238)	(76.130.005.469)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.494.327.077	7.308.307.506
225	Nguyên giá		4.050.381.818	9.896.297.902
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.556.054.741)	(2.587.990.396)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	42.880.994	51.752.924
228	Nguyên giá		143.200.000	143.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.319.006)	(91.447.076)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn khác***		-	***356.267.588***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	356.267.588
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***34.040.000.000***	***33.680.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	33.500.000.000	33.500.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	540.000.000	180.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***2.186.987.874***	***2.689.621.935***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.186.987.874	2.689.621.935
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**967.779.321.521**	**886.231.426.191**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**645.636.897.285**	**582.338.445.705**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***608.136.899.393***	***548.944.684.179***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	69.482.574.254	50.442.833.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	14.317.867.010	12.735.630.051
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.263.536.068	14.106.234.773
314	4. Phải trả người lao động		8.023.797.213	7.014.005.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		168.375.403	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.829.826.814	2.499.482.473
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	502.050.922.631	462.146.497.925
330	***II. Nợ dài hạn***		***37.499.997.892***	***33.393.761.526***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	143.615.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	37.499.997.892	33.250.146.314
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**322.142.424.236**	**303.892.980.486**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18.1***	***322.142.424.236***	***303.892.980.486***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	18.2	250.000.000.000	250.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.142.424.236	53.892.980.486
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*53.892.980.486*	*17.805.225.948*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*18.249.443.750*	*36.087.754.538*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**967.779.321.521**	**886.231.426.191**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Phạm Thị Nhường	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**488.945.783.801**	**315.534.400.726**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	19	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**488.945.783.801**	**315.534.400.726**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	20	**(424.250.806.938)**	**(266.855.464.317)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**64.694.976.863**	**48.678.936.409**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	21	**1.096.213.418**	**360.481.458**
22	**7. Chi phí tài chính**	22	**(20.809.340.464)**	**(11.581.596.801)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(19.288.855.059)*	*(11.246.335.890)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	23	**(8.841.158.087)**	**(5.894.084.104)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	23	**(11.458.336.862)**	**(10.990.036.997)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.682.354.868**	**20.573.699.965**
31	**11. Thu nhập khác**	24	**920.885.805**	**854.179.065**
32	**12. Chi phí khác**	24	**(1.477.721.615)**	**(385.354.619)**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	24	**(556.835.810)**	**468.824.446**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**24.125.519.058**	**21.042.524.411**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	26	**(5.876.075.308)**	**(4.172.571.009)**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**18.249.443.750**	**16.869.953.402**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	31	**730**	**675**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	31	**730**	**675**

Phạm Thị Nhường	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.125.519.058**	**21.042.524.411**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		13.708.296.044	9.332.428.886
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		941.072.288	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.980.767)	-
06	Chi phí lãi vay	22	19.288.855.059	11.246.335.890
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giữa niên độ trước thay đổi vốn lưu động**		**58.060.761.682**	**41.621.289.187**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(35.759.542.073)	44.850.484.191
10	Tăng hàng tồn kho		(24.609.637.529)	(67.929.992.405)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		19.756.263.844	(24.774.847.430)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		303.844.084	(1.182.698.956)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.288.855.059)	(11.246.335.890)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.747.022.451)	(81.165.035)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	386.547.856
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(135.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh giữa niên độ**		**(9.284.187.502)**	**(18.492.218.482)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(36.522.492.104)	(26.524.453.636)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(360.000.000)	(360.000.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(33.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.980.767	-
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(36.879.511.337)**	**(60.384.453.636)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		397.681.213.451	321.691.312.369
34	Tiền trả nợ gốc vay		(352.973.198.314)	(267.426.860.152)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.293.152.342)	(2.279.378.988)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**43.414.862.795**	**51.985.073.229**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(2.748.836.044)**	**(26.891.598.889)**
60	**Tiền đầu năm**		**11.470.227.513**	**36.784.440.611**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.110.213	-
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**8.723.501.682**	**9.892.841.722**

Phạm Thị Nhường	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 8 được cấp ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Tửu 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.020 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 954 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 khoản đầu tư vào Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	33,5%	33,5%	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	1.141.354.750	1.129.494.694
Tiền gửi ngân hàng	7.582.146.932	10.340.732.819
TỔNG CỘNG	**8.723.501.682**	**11.470.227.513**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	540.000.000	540.000.000	180.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG	**1.380.000.000**	**1.380.000.000**	**1.020.000.000**	**1.020.000.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để làm hình thức đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 17). Lãi suất khoản tiền gửi căn cứ theo lãi suất gửi tiền thông thường với kỳ hạn tương ứng tại ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	*14.585.000.000*	*-*
- Evenplast SAS	*4.458.362.882*	*5.159.022.535*
- Intelipac Limited	*6.609.808.590*	*1.011.370.206*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*35.013.282.316*	*48.796.271.917*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	112.473.222.290	85.040.041.570
TỔNG CỘNG	**173.139.676.078**	**140.006.706.228**

6.2. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Gettel High-Tech Materials	*3.993.327.197*	*-*
- Công ty TNHH Máy móc ACG	*-*	*10.847.340.000*
- Các khoản trả trước khác	*5.977.719.583*	*5.661.063.026*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	11.356.586.384	4.334.255.435
TỔNG CỘNG	**21.327.633.164**	**20.842.658.461**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	451.574.629	-	2.767.783.875	-
Tạm ứng cho nhân viên (*)	3.001.894.328	-	2.358.707.892	-
Phải thu ngắn hạn khác	56.785.820	-	64.415.000	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	-	-	32.669.801	-
TỔNG CỘNG	**3.510.254.777**	**-**	**5.223.576.568**	**-**
Dài hạn				
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính chưa được khấu trừ	333.549.343	-	480.649.231	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	12.475.669	-	207.443.500	-
TỔNG CỘNG	**346.025.012**	**-**	**688.092.731**	**-**

(*) Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	138.546.318.971	-	156.266.151.845	-
Công cụ, dụng cụ	17.144.571.662	-	13.942.050.027	-
Thành phẩm	307.596.784.461	-	268.469.835.693	-
TỔNG CỘNG	**463.287.675.094**	**-**	**438.678.037.565**	**-**

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 17.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	48.816.620.733	199.330.954.154	34.439.546.752	1.201.300.765	283.788.422.404
- Mua trong kỳ	-	30.673.723.668	5.697.436.363	-	36.371.160.031
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.908.116.084	-	-	5.908.116.084
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	48.816.620.733	235.912.793.906	40.136.983.115	1.201.300.765	326.067.698.519
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*417.439.969*	*1.926.760.850*	*4.419.617.116*	*275.589.870*	*7.039.407.805*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.058.173.322	49.984.096.294	12.560.584.886	527.150.967	76.130.005.469
- Khấu hao trong kỳ	1.528.512.762	9.736.029.162	1.902.978.358	78.666.006	13.246.186.288
- Hao mòn lũy kế chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.485.173.481	-	-	1.485.173.481
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	14.586.686.084	61.205.298.937	14.463.563.244	605.816.973	90.861.365.238
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	35.758.447.411	149.346.857.860	21.878.961.866	674.149.798	207.658.416.935
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.229.934.649	174.707.494.969	25.673.419.871	595.483.792	235.206.333.281

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 216.400.323.752 VNĐ (31 tháng 12 năm 2018: 184.487.621.449 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng *(Thuyết minh 17)*.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.746.679.347	3.149.618.555	9.896.297.902
- Chuyển sang TSCĐ	(5.908.116.084)	-	(5.908.116.084)
- Phân loại lại	(838.563.263)	838.563.263	-
- Tăng khác	-	62.200.000	62.200.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.954.733.220	633.257.176	2.587.990.396
- Khấu hao trong kỳ	199.364.323	253.873.503	453.237.826
- Chuyển sang TSCĐ	(1.485.173.481)	-	(1.485.173.481)
- Điều chỉnh do phân loại lại	(668.924.062)	668.924.062	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	1.556.054.741	1.556.054.741
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.791.946.127	2.516.361.379	7.308.307.506
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	2.494.327.077	2.494.327.077

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	143.200.000
- Mua trong năm	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	143.200.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*56.700.000*
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	91.447.076
- Khấu hao trong kỳ	8.871.930
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.319.006
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	51.752.924
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	42.880.994

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 33,5% và đã góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 33.500.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của Công ty liên kết là sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 Công ty này chưa đi vào hoạt động và không phát sinh dự phòng liên quan đến khoản đầu tư này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	*30 tháng 6 năm 2019*		*31 tháng 12 năm 2018*	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	*Tỷ lệ biểu quyết* %	*Tỷ lệ vốn sở hữu* %	*Tỷ lệ biểu quyết* %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	100.000.000.000	33,5%	33,5%	33,5%	33,5%

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	507.152.228	507.152.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	350.123.050	151.333.073
TỔNG CỘNG	**857.275.278**	**658.485.301**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	971.698.685	1.442.790.266
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	1.062.833.885	1.062.833.885
Chi phí trả trước khác	152.455.304	183.997.784
TỔNG CỘNG	**2.186.987.874**	**2.689.621.935**

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Công ty Cổ phần Nhựa OPE	15.112.045.375	15.112.045.375	-	-
- Công ty Cổ phần Landmark Holding	10.687.446.000	10.687.446.000	7.657.608.500	7.657.608.500
- LG International Corp	2.646.839.250	2.646.839.250	5.696.234.824	5.696.234.824
- Phải trả người bán khác	41.036.243.629	41.036.243.629	37.088.990.571	37.088.990.571
TỔNG CỘNG	**69.482.574.254**	**69.482.574.254**	**50.442.833.895**	**50.442.833.895**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
- Progress Luv2pak	3.191.802.993	870.494.997
- Ardale International Limited	-	1.499.158.770
- Phun Tainglim	1.365.997.930	1.311.503.770
- Khách hàng khác	9.760.066.087	9.054.472.514
TỔNG CỘNG	**14.317.867.010**	**12.735.630.051**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14.066.163.265	5.876.075.308	(7.747.022.451)	12.195.216.122
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	433.113.452	(404.985.014)	68.199.946
Các loại thuế khác	-	4.740.000	(4.620.000)	120.000
TỔNG CỘNG	**14.106.234.773**	**6.313.928.760**	**(8.156.627.465)**	**12.263.536.068**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải thu*	*Số đã bù trừ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	16.079.274.936	36.882.420.830	(31.184.944.556)	21.776.751.210
TỔNG CỘNG	**16.079.274.936**	**36.882.420.830**	**(31.184.944.556)**	**21.776.751.210**

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp đã được thanh toán hết đến thời điểm phát hành báo cáo.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội phải nộp	301.308.979	666.434.392
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.528.517.835	1.660.905.773
Phải trả các bên liên quan	-	172.142.308
TỔNG CỘNG	**1.829.826.814**	**2.499.482.473**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phát sinh trong kỳ*		*Chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Tăng*	*Giảm*		*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*	441.127.379.031	382.934.760.096	343.735.349.841	562.323.189	480.889.112.475
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17.2)*	21.019.118.894	8.459.504.269	9.237.848.473	-	20.240.774.690
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17.3)*	-	2.214.187.808	1.293.152.342	-	921.035.466
	462.146.497.925	**393.608.452.173**	**354.266.350.656**	**562.323.189**	**502.050.922.631**
Vay dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 17.2)*	29.912.683.105	14.746.453.355	8.459.504.269	177.090.300	36.376.722.491
Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 17.3)*	3.337.463.209	-	2.214.187.808	-	1.123.275.401
	33.250.146.314	**14.746.453.355**	**10.673.692.077**	**177.090.300**	**37.499.997.892**
TỔNG CỘNG	**495.396.644.239**	**408.354.905.528**	**364.940.042.733**	**739.413.489**	**539.550.920.523**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	22.379.893.639	Gốc vay được trả vào ngày 30 tháng 11 năm 2019; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	9% với VND và 5,5% - 6% với USD	Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ VND đồng và các khoản phải thu trị giá 10 tỷ VND đồng.
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	199.515.254.393	Gốc vay được trả vào ngày 15 tháng 3 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	7,5% với VND và 4% với USD	Toàn bộ hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá: 87.152.258.480 đồng. Giá trị hàng tồn kho Nhà máy 1 với giá trị tối thiểu 50 tỷ VND đồng. Quyền sử dụng đất nhà ở và sổ tiết kiệm cá nhân chủ sở hữu.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	46.695.499.257	Gốc vay được trả vào ngày 16 tháng 12 năm 2019; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	7,7% với VND và 3,5% với USD	Thế chấp TSCĐ trị giá 21.165.210.177 đồng và sổ tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Ngô Kim Dung.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	118.213.857.712	Gốc vay được trả vào ngày 28 tháng 3 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8% với VND và 4,3% với USD	TSCĐ trị giá 27.262.814.237 VND; căn hộ chung cư của chủ sở hữu, hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - chị nhánh Đông Đô	94.084.607.474	Gốc vay được trả vào ngày 15 tháng 2 năm 2020; lãi được trả ngày 26 hàng tháng.	8,05% với VND và 4,05% với USD	Hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy số 2 với giá trị tối thiểu luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 120% số dư nợ tại mọi thời điểm và 2 xe ô tô.
TỔNG CỘNG	**480.889.112.475**			

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	8.930.626.094		Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 12 năm 2023; lãi được trả hàng tháng.	8,2% - 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	*8.317.242.619*				
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân					
Khoản vay 1:	611.939.556		Gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 2 năm 2022; lãi được trả hàng tháng.	7,3%	Tài sản hình thành từ vốn vay
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	*374.350.008*				
Khoản vay 2:	9.568.909.840	409.803	Gốc vay được trả vào ngày 29 tháng 5 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.		Tài sản hình thành từ vốn vay
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	*2.369.768.150*	*101.489*			
Ngân hàng Public Việt Nam - chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1:	863.421.392		Gốc vay được trả vào ngày 27 tháng 9 năm 2022; lãi được trả hàng tháng.	9%	Tài sản hình thành từ vốn vay, tiền gửi có kỳ hạn trị giá 60 triệu đồng/tháng
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	*226.999.152*				
Khoản vay 2:	5.066.336.682	216.974	Gốc vay được trả vào ngày 23 tháng 8 năm 2022; lãi được trả hàng tháng.	3,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay, tiền gửi có kỳ hạn trị giá 60 triệu đồng/tháng
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	*1.749.151.302*	*74.910*			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	31.576.263.617		Gốc vay được trả vào ngày 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	7,9% - 10,7%	Tài sản hình thành từ vốn vay
- Trong đó: Nợ đến hạn trả	7.203.263.459				
TỔNG CỘNG	**56.617.497.181**				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	*20.240.774.690*				
- Vay dài hạn	*36.376.722.491*				

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 *Nợ thuê tài chính*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	1.075.457.638	154.422.172	921.035.466	1.986.518.535	212.579.829	1.773.938.706
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	1.402.906.130	279.630.729	1.123.275.401	1.797.243.319	233.718.816	1.563.524.503
TỔNG CỘNG	**2.478.363.768**	**434.052.901**	**2.044.310.867**	**3.783.761.854**	**446.298.645**	**3.337.463.209**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	17.805.225.948	267.805.225.948
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	16.869.953.402	16.869.953.402
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	250.000.000.000	34.675.179.350	284.675.179.350
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	250.000.000.000	53.892.980.486	303.892.980.486
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	18.249.443.750	18.249.443.750
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	250.000.000.000	72.142.424.236	322.142.424.236

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận được công văn số 4593/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2304/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết HĐQT số 187.2/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2019 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 3.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị dự kiến phát hành là 30.000.000.000 đồng.

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	*% sở hữu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)*	*% sở hữu*
Ông Nguyễn Đức Cường	103.342.340.000	41,34%	103.342.340.000	41,34%
Bà Ngô Kim Dung	16.338.000.000	6,54%	16.338.000.000	6,54%
Bà Bế Thị Tuyết	12.650.000.000	5,06%	12.650.000.000	5,06%
Các cổ đông khác	117.669.660.000	47,06%	117.669.660.000	47,06%
TỔNG CỘNG	**250.000.000.000**	**100%**	**250.000.000.000**	**100%**

18.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Số lượng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Số lượng*
Cổ phiếu đã được duyệt	**25.000.000**	**25.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2018:10.000 đồng/cổ phiếu).

19. DOANH THU

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng doanh thu	**488.945.783.801**	**315.534.400.726**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*488.165.083.801*	*315.392.000.726*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*780.700.000*	*142.400.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**488.945.783.801**	**315.534.400.726**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*323.784.558.192*	*310.852.000.726*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*165.161.225.609*	*4.682.400.000*

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn hàng bán	423.579.244.480	266.738.941.175
Giá vốn dịch vụ	671.562.458	116.523.142
TỔNG CỘNG	**424.250.806.938**	**266.855.464.317**

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.980.767	2.381.075
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.093.232.651	358.100.383
TỔNG CỘNG	**1.096.213.418**	**360.481.458**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lãi tiền vay	19.288.855.059	11.246.335.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.520.485.405	335.260.911
TỔNG CỘNG	**20.809.340.464**	**11.581.596.801**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	2.504.530.959	689.402.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	9.582.196	48.782.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.029.305.451	5.043.134.061
- Chi phí bằng tiền khác	297.739.481	112.765.077
TỔNG CỘNG	**8.841.158.087**	**5.894.084.104**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	4.349.129.071	2.672.539.253
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.426.589.644	1.377.442.965
- Thuế, phí và lệ phí	646.621.450	302.118.031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.343.379.147	5.292.725.356
- Chi phí bằng tiền khác	1.692.617.550	1.345.211.392
TỔNG CỘNG	**11.458.336.862**	**10.990.036.997**

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	410.450.934	632.642.514
Thu tiền bồi thường từ khách hàng	387.450.467	-
Các khoản thu nhập khác	122.984.404	221.536.551
TỔNG CỘNG	**920.885.805**	**854.179.065**
Chi phí khác		
Thuế bị phạt, truy thu	42.039.000	4.631.346
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	951.259.261	-
Chi phí khác	484.423.354	380.723.273
TỔNG CỘNG	**1.477.721.615**	**385.354.619**
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(556.835.810)**	**468.824.446**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.452.773.956	411.834.425.924
Chi phí nhân công	49.887.894.009	22.843.998.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	13.708.296.044	9.332.428.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.278.904.476	68.222.849.171
Chi phí khác bằng tiền	2.349.382.171	1.450.940.931
TỔNG CỘNG	**483.677.250.656**	**513.684.643.385**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong thời hạn hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (là năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.876.075.308	4.172.571.009
TỔNG CỘNG	**5.876.075.308**	**4.172.571.009**

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**24.125.519.058**	**21.042.524.411**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	4.825.103.812	4.208.504.882
Các khoản điều chỉnh tang		
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	114.109.007	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu	15.927.500	-
Các chi phí không được khấu trừ khác	920.934.989	926.269
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu cuối năm trước	-	(36.860.142)
Chi phí thuế TNDN	**5.876.075.308**	**4.172.571.009**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính:VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	86.367.170.409	4.540.000.000
		Mua manh dệt	41.872.833.726	6.263.440.000
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	Thành viên HĐQT Công ty là Phó Giám đốc của Công ty liên quan	Bán sợi	324.000.000	-
		Mua vật tư, tài sản	3.659.109.321	1.720.192.101
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	611.100.000	92.400.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	169.600.000	50.000.000
		Mua máy móc, thiết bị	-	1.371.515.000
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban Giám đốc	Bán hạt nhựa, manh dệt	77.689.355.200	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ Phần Thái Thuận Hưng (*)	Thành viên HĐQT Công ty là Phó Giám đốc của Công ty liên quan	Bán sợi	378.070.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	41.302.170.760	11.136.473.260
Công ty TNHH Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung thành viên Ban Giám đốc	Bán hạt nhựa, manh dệt	70.792.981.530	73.903.568.310
TỔNG CỘNG			**112.473.222.290**	**85.040.041.570**
Trả trước ngắn hạn cho người bán *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	Thành viên HĐQT Công ty là Phó Giám đốc của Công ty liên quan	Mua vật tư, tài sản	11.356.586.384	4.334.255.435
TỔNG CỘNG			**11.356.586.384**	**4.334.255.435**

(*) Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng trở thành bên liên quan từ ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Lương và thưởng	1.270.167.330	1.253.000.000
TỔNG CỘNG	**1.270.167.330**	**1.253.000.000**

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực sản xuất	*Lĩnh vực thương mại*	*Lĩnh vực khác*	*Tổng cộng*
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*305.163.350.508*	*183.001.733.293*	*780.700.000*	*488.945.783.801*
Giá vốn các bộ phận	*(248.835.293.240)*	*(174.743.951.240)*	*(671.562.458)*	*(424.250.806.938)*
Kết quả				
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	*56.328.057.268*	*8.257.782.053*	*109.137.542*	*64.694.976.863*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				*(40.569.457.805)*
Lợi nhuận trước thuế				*24.125.519.058*
Chi phí thuế TNDN				*(5.876.075.308)*
Lợi nhuận thuần sau thuế				**18.249.443.750**
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ (**)				*967.779.321.521*
Tổng tài sản	**-**	**-**	**-**	**967.779.321.521**
Công nợ bộ phận	-	-	-	-
Công nợ không phân bổ (**)				*645.636.897.285*
Tổng công nợ	**-**	**-**	**-**	**645.636.897.285**

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực sản xuất	*Lĩnh vực thương mại*	*Lĩnh vực khác*	*Tổng cộng*
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*196.458.761.408*	*118.933.239.318*	*142.400.000*	*315.534.400.726*
Giá vốn các bộ phận	*(148.756.918.666)*	*(117.982.022.509)*	*(116.523.142)*	*(266.855.464.317)*
Kết quả				
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	*47.701.842.742*	*951.216.809*	*25.876.858*	*48.678.936.409*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				*(27.636.411.998)*
Lợi nhuận trước thuế				*21.042.524.411*
Chi phí thuế TNDN				*(4.172.571.009)*
Lợi nhuận thuần sau thuế				**16.869.953.402**
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	*886.231.426.191*
Tổng tài sản	**-**	**-**	**-**	**886.231.426.191**
Công nợ bộ phận				
Công nợ không phân bổ (***)	-	-	-	*582.338.445.705*
Tổng công nợ	**-**	**-**	**-**	**582.338.445.705**

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	301.673	297.271

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	3.833.515.272	3.833.515.272
Trên 1 – 5 năm	10.024.598.902	12.770.339.493
Trên 5 năm	1.879.241.626	2.996.270.367
TỔNG CỘNG	**15.737.355.800**	**19.600.125.132**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.249.443.750	16.869.953.402
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.249.443.750	16.869.953.402
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**18.249.443.750**	**16.869.953.402**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.000.000	25.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	**25.000.000**	**25.000.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	730	675

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận được công văn số 4593/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2304/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết HĐQT số 187.2/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2019 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 3.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị dự kiến phát hành là 30.000.000.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Phạm Thị Nhường	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019